

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4024 /TTr-UBND

Quảng Trị, ngày 15 tháng 11 năm 2013

TỜ TRÌNH

**V/v Phê duyệt báo cáo quyết toán thu ngân sách Nhà nước,
chi ngân sách địa phương tỉnh Quảng Trị năm 2012**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị
Khoá VI - Kỳ họp thứ 10

Chấp hành Luật Ngân sách Nhà nước số 01/QH11 ngày 16/12/2002; Nghị quyết số 19/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VI - Kỳ họp thứ 3 về dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2012;

Căn cứ số liệu quyết toán thu, chi ngân sách tỉnh Quảng Trị năm 2012,

Ủy ban nhân dân tỉnh lập báo cáo quyết toán thu ngân sách Nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2012

(Có dự thảo chi tiết gửi kèm).

Kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, phê chuẩn. / 

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT/HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban KT - NS HĐND tỉnh;
- Chánh, P. VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TM

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH **



Nguyễn Đức Cường

Quảng Trị, ngày 25 tháng 11 năm 2013

**THUYẾT MINH
BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2012**

I. VỀ THU NGÂN SÁCH:

Tổng thu NSNN trên địa bàn năm 2012: 1.578.191.221.001 đồng, đạt 108% dự toán địa phương. Trong đó:

1. Thu nội địa: 1.011.650.186.569 đồng, đạt 114% dự toán địa phương, trong đó, thu ngân sách địa phương hưởng: 975.539.309.917 đồng, đạt 111% dự toán. Loại trừ thu tiền sử dụng đất và các khoản thu có địa chỉ chi thì thu ngân sách địa phương hưởng là: 702.069.311.024, đạt 90% dự toán. Chi tiết các khoản thu như sau:

- Thu từ các doanh nghiệp nhà nước Trung ương: 105.832.949.850 đồng, trong đó ngân sách địa phương hưởng 104.840.949.850 đồng, đạt 69% dự toán.
- Thu từ DNNN địa phương: 62.321.555.772 đồng, đạt 91% dự toán.
- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài: 4.380.050.054 đồng, đạt 76%.
- Thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh: 302.947.376.284 đồng, đạt 90% dự toán.
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp: 551.244.224 đồng, phát sinh ngoài dự toán.
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 3.459.920.079 đồng, đạt 66% dự toán.
- Thu tiền sử dụng đất: 185.845.763.433 đồng, đạt 186% dự toán.
- Thu tiền cho thuê đất: 8.767.543.267 đồng, đạt 138% dự toán.
- Lệ phí trước bạ: 65.642.212.157 đồng, đạt 86% dự toán.
- Thu thuế thu nhập cá nhân: 38.038.438.511 đồng, đạt 134% dự toán.
- Thuế bảo vệ môi trường: 55.338.627.720 đồng, đạt 86% dự toán.
- Thu từ phí, lệ phí: 50.945.217.288 đồng, trong đó điều tiết NSTW: 34.967.065.966 đồng, phần địa phương hưởng: 15.978.151.322 đồng, đạt 159% dự toán.
- Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước là: 192.010.000 đồng, phát sinh ngoài dự toán.
- Thu khác ngân sách: 30.839.558.929 đồng, trong đó điều tiết ngân sách Trung ương: 151.527.000 đồng, phần địa phương hưởng là: 30.688.031.929 đồng, đạt 192% dự toán.

- Thu tại xã: 8.923.483.541 đồng, đạt 149% dự toán.
- Các khoản thu khác có địa chỉ chi: 87.624.235.460 đồng (các khoản thu này không đưa vào cân đối chi), bao gồm các khoản thu sau:
 - + Thu từ hoạt động chống buôn lậu, kinh doanh trái pháp luật: 11.658.538.920 đồng.
 - + Thu phạt an toàn giao thông: 29.874.000.000 đồng.
 - + Thu tiền thuê lô quây: 11.620.865.300 đồng.
 - + Các khoản thu đóng góp: 34.471.011.240 đồng.

2. Thu thuế XNK, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế VAT hàng nhập khẩu: 566.541.034.432 đồng, đạt 98% dự toán. Trong đó:

- + Thuế GTGT hàng nhập khẩu: 560.138.664.858 đồng, đạt 98% dự toán.
- + Thuế XNK, thuế TTĐB hàng NK: 6.402.369.574 đồng, đạt 64% dự toán.

II. VỀ CHI NGÂN SÁCH:

Tổng chi ngân sách năm 2012: 6.047.583.262.891 đồng, đạt 158% dự toán địa phương, cụ thể:

1. Tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 3.632.102.320.199 đồng, đạt 118% dự toán địa phương;

a. Chi đầu tư triển: 526.457.638.897 đồng, đạt 109% dự toán, bao gồm:

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản 479.167.974.380 đồng, đạt 158% dự toán, trong đó:

+ Chi XD CB tập trung 297.498.170.807 đồng, đạt 163% dự toán, trong đó: Chi trả nợ vay Ngân hàng phát triển (Chương trình kiên cố hoá kênh mương và bê tông hoá giao thông nông thôn) 32.660.000.000 đồng, đạt 100% dự toán;

+ Chi từ nguồn thu tiền đấu giá đất 160.712.310.885 đồng, đạt 169% dự toán;

+ Chi đầu tư XD CB từ nguồn Trung ương hỗ trợ có địa chỉ chi 20.957.492.688 đồng, đạt 84% dự toán.

- Chi đầu tư XD CB từ nguồn vốn ngoài nước: 45.693.994.517 đồng, đạt 25% dự toán (Nguồn vốn này phụ thuộc Trung ương bổ sung)

- Chi vốn đối ứng các dự án HCSN: 1.595.670.000 đồng, đạt 174% dự toán.

b. Chi thường xuyên: 3.104.644.681.302 đồng, đạt 124% dự toán.

Thực tế phần vượt dự toán chi thường xuyên là do phát sinh các khoản chi như: chi thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định 31/2012/NĐ-CP, Nghị định 35/2012/NĐ-CP và một số chính sách chế độ mới; chi từ nguồn dự phòng, chi các nhiệm vụ năm trước chuyển sang, chi một số nhiệm vụ Trung ương bổ sung có mục tiêu

c. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000.000.000 đồng, đạt 100% dự toán.

d. Chi chương trình kiên cố hóa kênh mương cấp 2 và bê tông hóa giao thông nông thôn từ nguồn vay: 41.409.071.400 đồng, đạt 138% dự toán. Trong đó công trình thuộc ngân sách tỉnh quản lý: 10.535.000.000 đồng, ngân sách huyện, xã quản lý: 30.874.071.400 đồng.

2. Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và một số nhiệm vụ khác: 1.545.185.058.154 đồng, đạt 237% dự toán địa phương.

3. Chi sự nghiệp để lại quản lý qua ngân sách địa phương: 285.897.164.332 đồng, bao gồm:

a. Chi từ nguồn thu xổ số: 18.202.539.000 đồng

b. Các khoản ghi thu-ghi chi: 267.694.625.332 đồng, trong đó:

- Cấp tỉnh: 234.881.536.203 đồng, bao gồm:

+ Ngành Giáo dục - đào tạo: 20.101.099.885 đồng

+ Ngành Y tế: 175.327.949.598 đồng

+ Ngành Văn hoá: 4.386.955.158 đồng

+ Sự nghiệp Kinh tế: 7.866.937.497 đồng

+ Sự nghiệp ĐBXH: 664.918.649 đồng

+ Sự nghiệp PTTH: 8.228.165.809 đồng

+ Sự nghiệp KHCN: 3.673.095.746 đồng

+ Sự nghiệp CNTT: 578.932.165 đồng

+ Quản lý nhà nước: 14.053.481.696 đồng

- Cấp huyện: 32.813.089.129 đồng

4. Chi viện trợ: 1.466.688.752 đồng

5. Chi chuyển nguồn sang năm sau: 519.725.560.054 đồng, trong đó chuyển nguồn ngân sách cấp tỉnh 437.463.953.212 đồng, ngân sách cấp huyện: 81.916.043.842 đồng, ngân sách cấp xã: 345.563.000 đồng (có chi tiết chuyển nguồn ngân sách tỉnh kèm theo).

6. Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 21.797.400.000 đồng, trong đó: Ngân sách cấp huyện nộp trả ngân sách tỉnh do thực hiện kiến nghị của Kiểm toán: 15.797.400.000 đồng; trả nợ vay kiên cố hóa kênh mương: 6.000.000.000 đồng.

III. TỒN QUỸ NGÂN SÁCH NĂM 2012:

Tồn quỹ ngân sách địa phương năm 2012 sau khi quyết toán xác định là: **472.539.845.616 đồng**, trong đó:

- Tồn quỹ ngân sách cấp tỉnh:	345.973.508.865 đồng
- Tồn quỹ ngân sách huyện:	94.716.503.808 đồng
- Tồn quỹ ngân sách xã:	31.849.832.943 đồng

TÓM LẠI:

Việc điều hành và quản lý ngân sách năm 2012 đã bám sát khả năng thu, thực hiện chi theo dự toán được giao, tuân thủ quy trình, thủ tục và các quy định của Luật Ngân sách Nhà nước ./.

Nơi nhận:

- TV Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT;
- Bộ Tài chính (B/cáo);
- Ban KTNS HĐND tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, TP;
- Các Sở, ban, ngành;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Chánh VP, các PVP, CV;
- Lưu: VT, TM.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Cường



Biểu số: 12/QT

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2012(Kèm theo Tờ trình số 4024 /TTtr-UBND ngày 25 /11/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: đồng

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2012		Quyết toán	So sánh QT/DT(%)	
		Trung ương giao	HĐND quyết định		QT/DTT W	QT/DT HĐND
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	1.370.000.000.000	1.465.000.000.000	1.578.191.221.001	115%	108%
1	Thu nội địa	820.000.000.000	885.000.000.000	1.011.650.186.569	123%	114%
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	550.000.000.000	580.000.000.000	566.541.034.432	103%	98%
B	Thu ngân sách địa phương	3.656.156.000.000	3.836.156.000.000	6.520.123.108.507	178%	170%
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	810.910.000.000	875.910.000.000	975.539.309.917	120%	111%
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	199.580.000.000	230.500.000.000	436.060.252.280	218%	189%
	- Các khoản thu NSDP hưởng theo tỷ lệ %	611.330.000.000	645.410.000.000	539.479.057.637	88%	84%
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	2.845.246.000.000	2.845.246.000.000	3.771.150.222.269	133%	133%
	- Bổ sung cân đối	1.598.430.000.000	1.598.430.000.000	1.598.430.000.000	100%	100%
	- Bổ sung CT, MT, dự án	611.000.000.000	611.000.000.000	1.054.625.000.000	173%	173%
	- Bổ sung một số chính sách mới	171.986.000.000	171.986.000.000	156.586.000.000	91%	91%
	- Bổ sung có MT thực hiện cải cách tiền lương	283.830.000.000	283.830.000.000	283.830.000.000	100%	100%
	- Bổ sung ngoài kế hoạch			630.518.539.000		
	- Bổ sung có MT bằng vốn viện trợ không hoàn lại			1.466.688.752		
	- Bổ sung vốn thiết bị nước ngoài	180.000.000.000	180.000.000.000	45.693.994.517	25%	25%
3	Thu BS từ kết dư NS		15.000.000.000	529.046.738.994		
4	Thu vay CT KCH KM cấp 2 và GTNT		30.000.000.000	40.000.000.000		133%
5	Thu viện trợ không hoàn lại					
6	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau (bao gồm chuyển nguồn làm lương)			884.633.596.712		
7	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			21.797.400.000		
8	Các khoản thu để lại ĐV chỉ QL qua NSNN		70.000.000.000	297.955.840.615		
	T.đó: - Thu xổ số kiến thiết		9.000.000.000	30.261.215.283		
	- Ghi thu, ghi chi			267.694.625.332		
C	Chi ngân sách địa phương	3.656.155.000.000	3.836.156.000.000	6.047.583.262.891	165%	158%
1	Chi đầu tư phát triển	258.900.000.000	483.665.000.000	526.457.638.897	203%	109%
2	Chi thường xuyên	2.360.989.000.000	2.505.663.000.000	3.104.644.681.302	131%	124%
3	Dự phòng	72.280.000.000	72.280.000.000			
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	100%	100%
5	Chi CT KCH kênh mương, KCH GTNT từ nguồn vay		30.000.000.000	41.409.071.400		138%
6	Chi thực hiện chương trình MT, nhiệm vụ	962.986.000.000	651.315.000.000	1.545.185.058.154	160%	237%
7	Chi bằng nguồn thu để lại ĐV chỉ QL qua NS		70.000.000.000	285.897.164.332		
	- Chi từ nguồn thu xổ số		9.000.000.000	18.202.539.000		
	- Ghi thu, ghi chi			267.694.625.332		
8	Chi viện trợ			1.466.688.752		
9	Chi tạo nguồn nguồn thực hiện cải cách tiền lương		22.233.000.000			
10	Chi chuyển nguồn sang năm sau			519.725.560.054		
11	Chi nộp trả NS cấp trên			21.797.400.000		

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2012

(Kèm theo Tờ trình số 4024 /TTr-UBND ngày 25/11/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. PHÂN THU

Đơn vị tính: đồng

NỘI DUNG	Dự toán địa phương	Quyết toán	So sánh (%)
Tổng số	4.425.246.000.000	7.122.775.019.591	161%
A. Tổng thu ngân sách trên địa bàn	1.465.000.000.000	1.578.191.221.001	108%
I. Thu nội địa	885.000.000.000	1.011.650.186.569	114%
Trong đó: NSDP hưởng	875.910.000.000	975.539.309.917	111%
NSDP hưởng không kể thu sử dụng đất và các khoản thu có địa chỉ chi	775.910.000.000	702.069.311.024	90%
1. Thu từ XNQD	227.070.000.000	172.534.555.676	76%
- XNQD Trung ương	152.780.000.000	105.832.949.850	69%
- XNQD địa phương	68.490.000.000	62.321.555.772	91%
- XN có vốn đầu tư nước ngoài	5.800.000.000	4.380.050.054	
2. Thuế công thương nghiệp (NQD)	336.180.000.000	302.947.376.284	90%
3. Thuế sử dụng đất nông nghiệp		551.244.224	
4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.270.000.000	3.459.920.079	66%
5. Thuế chuyển quyền sử dụng đất			
6. Thu tiền sử dụng đất	100.000.000.000	185.845.763.433	186%
7. Thu tiền cho thuê đất	6.370.000.000	8.767.543.267	138%
8. Lệ phí trước bạ	76.300.000.000	65.642.212.157	86%
9. Thuế thu nhập	28.460.000.000	38.038.438.511	134%
10. Thuế bảo vệ môi trường	64.280.000.000	55.338.627.720	86%
11. Thu phí, lệ phí	19.070.000.000	50.945.217.288	267%
+ Trung ương (*)	9.000.000.000	34.967.065.966	
+ Tỉnh	5.810.000.000	10.086.450.122	174%
+ Huyện, xã, phường	4.260.000.000	5.891.701.200	138%
12. Thu tiền thuê nhà, bán nhà thuộc SHNN		192.010.000	
13. Thu khác ngân sách	16.000.000.000	30.839.558.929	193%
+ Thu phạt, tịch thu khác		15.968.564.716	
+ Thu bán, thanh lý tài sản		407.864.900	
+ Thu hồi khoản chi năm trước		4.826.663.247	
+ Thu sự nghiệp			
+ Thu khác của ngành thuế			
+ Thu khác còn lại		9.636.466.066	
14. Thu tại xã	6.000.000.000	8.923.483.541	149%
+ Thu sự nghiệp			
+ Thu phạt, tịch thu		487.325.000	
+ Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản		7.771.427.541	
+ Thu tiền cho thuê quầy bán hàng			
+ Thu hồi khoản chi năm trước		3.000.000	
+ Thu khác		661.731.000	
15. Các khoản thu khác có địa chỉ chi		87.624.235.460	
+ Thu từ hoạt động chống buôn lậu		5.616.838.700	
+ Thu phạt kinh doanh trái pháp luật		3.467.716.720	
+ Thu phạt an toàn giao thông		29.874.000.000	
+ Thu tiền phạt, tịch thu của kiểm lâm		2.573.803.500	

NỘI DUNG	Dự toán địa phương	Quyết toán	So sánh (%)
+ Thu tiền thuê lô quây		11.620.865.300	
+ Thu đóng góp		34.471.011.240	
II. Thu từ hoạt động XNK	580.000.000.000	566.541.034.432	98%
1. Thu thuế XNK, thuế TTDB hàng NK	10.000.000.000	6.402.369.574	64%
2. Thu thuế GTGT hàng NK	570.000.000.000	560.138.664.858	98%
3. Thu chênh lệch giá hàng XK, NK			
B. Thu vay CT KCH KM cấp 2 và GTNT	30.000.000.000	40.000.000.000	133%
C. Thu BS từ NS TW	2.845.246.000.000	3.771.150.222.269	133%
- Thu bổ sung cân đối	1.598.430.000.000	1.598.430.000.000	100%
- Thu BS thực hiện chính sách mới	171.986.000.000	156.586.000.000	91%
- Thu BS ngoài KH		630.518.539.000	
- Thu CTMTQG và các CT, DA, NVu	611.000.000.000	1.054.625.000.000	
- Bổ sung TW thực hiện cải cách tiền lương	283.830.000.000	283.830.000.000	
- Thu vốn dự án ngoài nước	180.000.000.000	45.693.994.517	
- Ghi thu hàng viện trợ		1.466.688.752	
D. Thu BS từ kết dư	15.000.000.000	529.046.738.994	
Trong đó:			
+ Kết dư ngân sách cấp tỉnh	15.000.000.000	381.873.539.042	
+ Kết dư ngân sách huyện, xã		147.173.199.952	
E. Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau		884.633.596.712	
F. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		21.797.400.000	
G. Các khoản thu để lại DV chi QL qua NSNN	70.000.000.000	297.955.840.615	426%
T.đó: - Thu xổ số kiến thiết	9.000.000.000	30.261.215.283	
- Các khoản thực hiện ghi thu, ghi chi		267.694.625.332	

(*) Bao gồm phí sử dụng đường bộ: 30.579.344.000 đồng

Ghi chú:

- Tổng quyết toán gửi Bộ Tài chính là: **9.547.705.117.591 đồng**.

Trong đó:

+ Trợ cấp NS tỉnh cho huyện, thị xã: 1.908.431.918.000 đồng.

+ Trợ cấp NS huyện, thị xã cho xã, phường, thị trấn: 392.750.180.000 đồng.

+ Tạm vay vốn Kho bạc nhà nước: 123.748.000.000 đồng

nên số quyết toán báo cáo HDND là: **7.122.775.019.591 đồng**.

- (*) Thu phí, lệ phí trung ương có phí sử dụng đường bộ: **30.579.344.000 đồng**

B. PHẦN CHI:

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG CHI	Dự toán địa phương	Quyết toán	So sánh (%)
Tổng chi ngân sách địa phương quản lý	3.836.156.000.000	6.047.583.262.891	158%
A/ Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	3.084.841.000.000	3.632.102.320.199	118%
I. Chi đầu tư phát triển	483.665.000.000	526.457.638.897	109%
1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản	302.750.000.000	479.167.974.380	158%
Trong đó:			
- Chi đầu tư XDCB tập trung	182.900.000.000	297.498.170.807	163%
+ Vốn XDCB phân bổ	150.240.000.000	264.838.170.807	176%
+ Chi trả nợ vay Ngân hàng PT (CT KCHKM và GTNT)	32.660.000.000	32.660.000.000	100%
- Chi từ nguồn thu tiền đấu giá đất:	95.000.000.000	160.712.310.885	169%
- Trung ương hỗ trợ có địa chỉ chi	24.850.000.000	20.957.492.688	84%
2. Chi đầu tư XDCB từ nguồn vốn ngoài nước	180.000.000.000	45.693.994.517	25%
3. Chi vốn đối ứng các dự án ODA hành chính sự nghiệp	915.000.000	1.595.670.000	174%
4. Chi đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp			
II. Chi thường xuyên	2.505.663.000.000	3.104.644.681.302	124%
1. Chi trợ giá	4.820.000.000	4.820.000.000	100%
2. Chi sự nghiệp kinh tế	214.151.000.000	251.602.904.479	117%
3. Chi sự nghiệp môi trường	27.200.000.000	31.040.235.700	114%
4. Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề	1.081.100.000.000	1.311.733.072.593	121%
- Chi sự nghiệp Giáo dục	1.023.138.000.000	1.254.245.675.672	123%
- Chi sự nghiệp Đào tạo và Dạy nghề	57.962.000.000	57.487.396.921	99%
5. Chi sự nghiệp Y tế và dân số	326.829.000.000	372.105.423.060	114%
6. Chi sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	13.167.000.000	11.151.557.247	85%
7. Chi chương trình công nghệ thông tin và bưu chính viễn thông	4.036.000.000	4.060.779.950	101%
8. Chi sự nghiệp Văn hoá - Thông tin	30.800.000.000	38.293.891.808	124%
9. Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	13.909.000.000	18.491.320.082	133%
10. Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao	6.171.000.000	7.894.034.000	128%
11. Chi Bảo đảm xã hội	101.411.000.000	103.951.158.215	103%
12. Chi Quản lý hành chính	559.458.000.000	772.108.499.811	138%
13. Chi Quốc phòng	64.150.000.000	72.424.562.392	113%
14. Chi An ninh	21.029.000.000	31.023.864.684	148%
15. Chi khác ngân sách	37.432.000.000	73.943.377.281	198%
Trong đó:			
- Chi khác ngân sách tỉnh	32.605.000.000	56.026.101.581	
+ Chi khác theo dự toán giao		19.402.570.802	
Trong đó: Chi hỗ trợ 2 tỉnh Salavan, Savannakhet- Lào		6.000.000.000	
+ Kinh phí an toàn giao thông		26.331.035.000	
+ Chi từ nguồn chống buôn lậu, XPHC		1.233.175.409	
+ Chi kinh phí BHTN 1% cho BHXH tỉnh QĐ số		7.091.193.000	
+ Chi hỗ trợ cho các đơn vị trung ương trên địa bàn		917.700.000	
+ Chi hoàn trả các khoản thu năm trước		1.050.427.370	

NỘI DUNG CHI	Dự toán địa phương	Quyết toán	So sánh (%)
- Chi khác ngân sách huyện, xã	4.827.000.000	17.917.275.700	
+ <i>Ngân sách huyện</i>	3.679.000.000	15.255.836.900	
+ <i>Ngân sách xã</i>	1.148.000.000	2.661.438.800	
III. Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	22.233.000.000		
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000	100%
V. Dự phòng ngân sách	72.280.000.000		
B. Chi C/tr KCHKM cấp 2 và BTH GTNT từ nguồn vay	30.000.000.000	41.409.071.400	138%
C. Chi t/hiện CT MTQG và một số MT nhiệm vụ khác	651.315.000.000	1.545.185.058.154	237%
D. Chi sự nghiệp để lại quản lý qua ngân sách nhà nước	70.000.000.000	285.897.164.332	
<i>T.đo: - Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	9.000.000.000	18.202.539.000	
<i>- Các khoản thực hiện ghi thu, ghi chi</i>		267.694.625.332	
E. Ghi chi viện trợ		1.466.688.752	
F. Chi chuyển nguồn		519.725.560.054	
G. Chi nộp trả ngân sách cấp trên		21.797.400.000	

Ghi chú:

- Chi từ nguồn Dự phòng đã được quyết toán ở các sự nghiệp thuộc nhiệm vụ chi thường xuyên
- Quyết toán ngân sách địa phương gửi Bộ Tài chính là: 8.348.765.360.891 đồng
- Quyết toán chi ngân sách địa phương báo cáo HĐND là: 6.047.583.262.891 đồng

Có chênh lệch: 2.301.182.098.000 đồng

Là do: Báo cáo HĐND không tính chi bổ sung ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới: 2.301.182.098.000 đồng

Trong đó: *Bổ sung ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện: 1.908.431.918.000 đồng; ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã: 392.750.180.000 đồng.*

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CẤP HUYỆN NĂM 2012

(Kèm theo Tờ trình số 4024 /TTr-UBND ngày 25/4/2013 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: đồng

S TT	Nội dung	Dự toán địa phương	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	Ngân sách cấp tỉnh			
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	3.496.376.000.000	5.783.111.602.113	165%
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	536.130.000.000	545.469.055.470	102%
	- Các khoản thu NS cấp tỉnh hưởng 100%	167.270.000.000	169.455.189.751	101%
	- Các khoản thu NS cấp tỉnh hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	368.860.000.000	376.013.865.719	102%
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	2.845.246.000.000	3.771.150.222.269	133%
	- Bổ sung cân đối	1.598.430.000.000	1.598.430.000.000	100%
	- Bổ sung CT, MT, dự án	611.000.000.000	1.054.625.000.000	173%
	- Bổ sung một số chính sách mới	171.986.000.000	156.586.000.000	91%
	- Bổ sung có MT thực hiện cải cách tiền lương	283.830.000.000	283.830.000.000	100%
	- Bổ sung ngoài kế hoạch		630.518.539.000	
	- Bổ sung có MT bằng vốn viện trợ không hoàn lại		1.466.688.752	
	- Bổ sung vốn thiết bị nước ngoài	180.000.000.000	45.693.994.517	25%
3	Thu chuyển nhiệm vụ và BS từ kết dư NS	15.000.000.000	381.873.539.042	
4	Thu vay CT KCH KM cấp 2 và GTNT	30.000.000.000	40.000.000.000	133%
	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau			
5	(bao gồm chuyển nguồn làm lương)		757.678.633.846	
6	Các khoản thu để lại ĐV chỉ QL qua NSNN	70.000.000.000	265.142.751.486	
	Tr. Đó: Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	9.000.000.000	30.261.215.283	
7	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		21.797.400.000	
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	3.496.376.000.000	5.437.138.093.248	156%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách ĐP cấp dưới trực tiếp)	2.213.687.000.000	3.528.706.175.248	159%
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thị xã thuộc tỉnh	1.282.689.000.000	1.908.431.918.000	149%
	- Bổ sung cân đối	1.282.689.000.000	1.280.100.000.000	100%
	- Bổ sung có mục tiêu		628.331.918.000	
B	Ngân sách huyện, thị xã thuộc tỉnh			
I	Nguồn thu ngân sách huyện, thị xã thuộc tỉnh	1.622.469.000.000	2.645.443.424.394	163%
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	339.780.000.000	430.070.254.447	127%
	- Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	63.230.000.000	266.605.062.529	422%
	- Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	276.550.000.000	163.465.191.918	59%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	1.282.689.000.000	1.908.431.918.000	149%
	- Bổ sung cân đối	1.282.689.000.000	1.280.100.000.000	100%
	- Bổ sung có mục tiêu		628.331.918.000	
3	Các khoản thu để lại đơn vị chỉ QL qua NSNN		32.813.089.129	
4	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau		126.954.962.866	
5	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên			
6	Thu kết dư ngân sách năm trước		147.173.199.952	
II	Chi ngân sách huyện, thị xã thuộc tỉnh	1.622.469.000.000	2.518.877.087.643	155%

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2012

(Kèm theo Tờ trình số 4024 /Tr - UBND ngày 24/4/2013 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2012				Quyết toán năm 2012				So sánh (%)			
		Tổng số	Chi trả			Tổng số	Chi trả			Tổng số	Quyết toán/Dự toán		
			NS cấp tỉnh	NS huyện	NS xã		NS cấp tỉnh	NS huyện	NS xã		NS tỉnh	NS huyện	NS xã
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng số chi ngân sách	3.836.156.000.000	2.213.687.000.000	1.307.500.000.000	314.969.000.000	6.047.583.262.891	3.528.706.175.248	2.068.367.734.546	450.509.353.097	158%	159%	158%	143%
I	Chi đầu tư phát triển	451.005.000.000	327.659.000.000	123.346.000.000		493.797.638.897	235.863.970.517	244.613.903.180	13.319.765.200	109%	72%	198%	
	<i>Trong đó:</i>												
1	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề												
2	Chi khoa học và công nghệ												
II	Chi trả nợ gốc và lãi các khoản tiền vay động cho đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	32.660.000.000	26.660.000.000	6.000.000.000		32.660.000.000	32.660.000.000			100%	123%		
III	Chi thường xuyên	2.505.663.000.000	1.051.243.000.000	1.148.240.000.000	306.180.000.000	3.104.644.681.302	1.090.887.750.083	1.580.685.641.322	433.071.289.897	124%	104%	138%	141%
	<i>Trong đó:</i>												
1	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	1.081.100.000.000	249.960.000.000	826.125.000.000	591.5.000.000	1.311.733.072.593	266.342.088.164	1.041.812.695.429	3.578.289.000	121%	107%	126%	60%
2	Chi khoa học và công nghệ	13.167.000.000	13.167.000.000			11.151.557.247	11.151.557.247			85%	85%		
IV	Chi thực hiện cải cách tiền lương	22.233.000.000	22.233.000.000			1.000.000.000	1.000.000.000			100%	100%		
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000										
VI	Dự phòng	72.280.000.000	33.577.000.000	29.914.000.000	8.789.000.000								
VII	Chi chương trình KCH KM và BTH GTNT từ nguồn vốn vay	30.000.000.000	30.000.000.000			41.409.071.400	10.535.000.000	27.101.336.400	3.772.735.000	138%	35%		
VIII	Chi thực hiện CT MTQG và một số mục tiêu, nhiệm vụ khác	651.315.000.000	651.315.000.000			1.545.185.058.154	1.466.044.737.481	79.140.320.673		237%	225%		
IX	Chi sự nghiệp để lại quản lý qua NSNN	70.000.000.000	70.000.000.000			285.897.164.332	252.784.075.203	33.113.089.129					
	<i>Trong đó: Chi từ nguồn thu NSKT</i>		9.000.000.000			17.902.539.000	17.902.539.000						
X	Ghi chi viện trợ					1.466.688.752	1.466.688.752						
XI	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau					519.725.560.054	437.463.953.212	81.916.043.842	345.563.000				
XII	Chi nộp trả ngân sách cấp trên					21.797.400.000		21.797.400.000					

QUYẾT TOÁN CHI NSDP, CHI NS CẤP TỈNH, NS HUYỆN, NS XÃ NĂM 2012

(Kèm theo Tờ trình số 4024/TTr-UBND ngày 25/4/2013 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2012				Quyết toán năm 2012				So sánh QT/DT (%)			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			NS tỉnh	NS huyện	NS xã		NS tỉnh	NS huyện	NS xã		NS tỉnh	NS huyện	NS xã
A	B	1=2+3+4	2	3	4	6	7	8	9	11	12	13	14
A	Tổng chi cân đối ngân sách	3.084.841	1.462.372	1.307.500	314.969	3.632.102	1.360.412	1.825.300	446.391	118%	93%	140%	142%
I	Chi đầu tư phát triển	451.005	327.659	123.346		493.798	235.864	244.614	13.320	109%	72%	198%	
	Trong đó:												
1	Chi Giáo dục- đào tạo và dạy nghề												
2	Chi khoa học và công nghệ												
3	Chi hỗ trợ doanh nghiệp												
II	Chi trả nợ vốn huy động đầu tư theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN	32.660	26.660	6.000		32.660	32.660			100%	123%		
III	Chi thường xuyên	2.505.663	1.051.243	1.148.240	306.180	3.104.645	1.090.888	1.580.686	433.071	124%	104%	138%	141%
	Trong đó:												
1	Chi Giáo dục- đào tạo và dạy nghề	1.081.100	249.060	826.125	5.915	1.311.733	266.342	1.041.813	3.578	121%	107%	126%	60%
2	Chi khoa học và công nghệ	13.167	13.167			11.152	11.152			85%	85%		
IV	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	22.233	22.233										
V	Dự phòng	72.280	33.577	29.914	8.789								
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000			1.000	1.000			100%	100%		
B	Chi ch/trình KCH KM cấp 2 và BTH GTNT từ nguồn vốn vay	30.000	30.000			41.409	10.535	27.101	3.773	138%	35%		
C	Chi thực hiện ch/trình MTQG và một số mục tiêu, nhiệm vụ khác	651.315	651.315			1.545.185	1.466.045	79.140		237%	225%		
D	Chi sự nghiệp để lại quản lý qua NSNN	70.000	70.000			285.897	252.784	33.113		408%	361%		
	Trong đó: Chi từ nguồn thu XSKT		9.000			18.203	17.903	300					
E	Ghi chi viện trợ					1.467	1.467						
F	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau					519.726	437.464	81.916	346				
G	Chi nộp trả ngân sách cấp trên					21.797		21.797					
	Tổng số (A + B+C+D+E+F+G)	3.836.156	2.213.687	1.307.500	314.969	6.047.583	3.528.706	2.068.368	450.509	158%	159%	158%	143%

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
CHƯƠNG TRÌNH 135, DỰ ÁN TRỒNG MỚI 5 TRIỆU HẠ RỪNG, MỘT SỐ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ KHÁC NĂM 2012
(Kèm theo Tờ trình số 4024/TTr - UBND ngày 25/11/2013 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2012			QUYẾT TOÁN NĂM 2012		
		TỔNG SỐ	VỐN ĐT	VỐN SN	TỔNG SỐ	VỐN ĐT	VỐN SN
	TỔNG SỐ	1.088.422.000.000	959.081.000.000	129.341.000.000	1.545.185.058.154	1.410.679.311.332	134.505.746.822
I	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	213.566.000.000	93.225.000.000	120.341.000.000	189.139.957.804	88.539.279.684	100.600.678.120
1	Chương trình xóa đói giảm nghèo	38.739.000.000	37.200.000.000	1.539.000.000	43.062.256.784	41.460.707.184	1.601.549.600
2	Chương trình phòng chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS	6.500.000.000	4.000.000.000	2.500.000.000	2.858.647.460	291.199.000	2.567.448.460
3	Chương trình văn hoá	18.814.000.000	15.000.000.000	3.814.000.000	12.559.451.500	8.125.809.500	4.433.642.000
4	Chương trình nước sạch và VSM/T nông thôn	20.700.000.000	19.400.000.000	1.300.000.000	21.543.207.104	20.080.521.000	1.462.686.104
5	Chương trình việc làm	14.980.000.000		14.980.000.000	10.932.369.300	0	10.932.369.300
6	Chương trình đảm bảo chất lượng và vệ sinh ATTP	3.926.000.000	1.500.000.000	2.426.000.000	3.385.000.000	959.000.000	2.426.000.000
7	Chương trình xây dựng nông thôn mới	20.798.000.000	11.700.000.000	9.098.000.000	18.192.691.700	11.415.531.000	6.777.160.700
8	Chương trình đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa	410.000.000		410.000.000	310.000.000	0	310.000.000
9	Chương trình SEQAP	10.166.000.000	4.425.000.000	5.741.000.000	12.173.530.000	6.206.512.000	5.967.018.000
10	Chương trình dân số kế hoạch hóa Gia đình	8.095.000.000		8.095.000.000	7.748.061.900	0	7.748.061.900
11	Chương trình y tế	6.188.000.000		6.188.000.000	6.159.417.700	0	6.159.417.700
12	Chương trình giáo dục đào tạo	60.900.000.000		60.900.000.000	47.047.324.356	0	47.047.324.356
13	Chương trình An toàn lao động, vệ sinh lao động				0	0	0
14	Chương trình biến đổi ứng phó với khí hậu				0	0	0
15	Chương trình Quốc gia phòng chống tội phạm	1.150.000.000		1.150.000.000	1.150.000.000		1.150.000.000
16	Chương trình Quốc gia phòng chống ma túy	2.200.000.000		2.200.000.000	2.018.000.000		2.018.000.000
II	CHI/ÔNG TRÌNH 135	10.656.000.000	10.656.000.000	0	56.455.374.700	46.015.938.000	10.439.436.700
	Trồng dẻ: Đầu tư cơ sở hạ tầng các xã 135	10.656.000.000	10.656.000.000		56.455.374.700	46.015.938.000	10.439.436.700
III	DỰ ÁN TRỒNG MỚI 5 TRIỆU HẠ RỪNG				0	0	
IV	MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ KHÁC	864.200.000.000	855.200.000.000	9.000.000.000	1.299.589.725.650	1.276.124.093.648	23.465.632.002
1	Chương trình quản lý biên giới	17.000.000.000	17.000.000.000		18.724.358.000	18.724.358.000	
2	Chương trình Biên Đông - Hải Đảo	75.000.000.000	75.000.000.000		115.603.482.000	115.603.482.000	

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2012			QUYẾT TOÁN NĂM 2012		
		TỔNG SỐ	VỐN ĐT	VỐN SN	TỔNG SỐ	VỐN ĐT	VỐN SN
3	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng Khu Kinh tế cửa khẩu	55.000.000.000	55.000.000.000		73.824.921.700	73.824.921.700	
4	Chương trình giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản	15.000.000.000	15.000.000.000		14.844.140.000	14.844.140.000	
5	Hỗ trợ đầu tư khu công nghiệp	29.000.000.000	29.000.000.000		29.251.165.500	29.251.165.500	
6	Chương trình hỗ trợ tái định cư	16.000.000.000	16.000.000.000		25.862.106.400	25.862.106.400	
8	Hỗ trợ huyện nghèo theo Nghị quyết 30a	38.000.000.000	38.000.000.000		52.539.852.373	38.882.846.371	13.657.006.002
9	Chương trình để biển	35.000.000.000	35.000.000.000		46.555.638.000	46.555.638.000	
10	Khắc phục lụt bão miền Trung	50.000.000.000	50.000.000.000		157.238.708.600	157.238.708.600	
11	Đầu tư theo Nghị quyết 39	49.000.000.000	49.000.000.000		61.744.630.104	61.744.630.104	
12	Hạ tầng du lịch	22.000.000.000	22.000.000.000		25.199.802.000	25.199.802.000	
13	Các dự án đường cứu hộ, cứu nạn	25.000.000.000	25.000.000.000		88.531.088.000	88.531.088.000	
14	Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo (QĐ 167/2008/QĐ-TTg)				6.577.750.000	6.577.750.000	
15	Hỗ trợ huyện xã chia tách	45.000.000.000	45.000.000.000		56.505.162.000	56.505.162.000	
17	Đón tiếp dự án ODA	58.200.000.000	58.200.000.000		68.293.057.498	68.293.057.498	
18	Quyết định 134/QĐ-TTg (kéo dài)	9.000.000.000	9.000.000.000		7.742.821.000	7.742.821.000	
20	Chương trình bảo vệ phát triển rừng	35.000.000.000	35.000.000.000		25.410.705.449	25.410.705.449	
21	Hỗ trợ đầu tư tư trợ xã	6.000.000.000	6.000.000.000		5.799.474.500	5.799.474.500	
22	Hỗ trợ khác	268.000.000.000	268.000.000.000		363.037.881.840	363.037.881.840	
23	Vốn đầu tư theo QĐ số 160/2007/QĐ-TTg	8.000.000.000	8.000.000.000		7.820.536.800	7.820.536.800	
24	Dự phòng NSTW hỗ trợ				38.673.817.886	38.673.817.886	
25	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chương trình hỗ trợ dân cư theo QĐ số 193/QĐ-TTg và định canh định cư theo QĐ số 1342/QĐ-TTg	9.000.000.000		9.000.000.000	9.808.626.000		9.808.626.000

QUYẾT TOÁN CHỈ NGẪN SÁCH THEO MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA TỈNH
HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ THUỘC TỈNH NĂM 2011

Kiểm theo Tờ trình số 4026/TTr-LBND ngày 24/2013 của UBND tỉnh Quảng Trị

Derni vi: d'ing.

STT	Huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	Dự toán năm 2012	Quyết toán năm 2012	A/ Chi cân đối ngân sách địa phương										B/ Chi chi trả MTQT và một số mục tiêu, nhiệm vụ khác	C/ Chi từ nguồn thu để quản lý qua NSNN	E/ Chi chuyển nguồn sang năm sau	F/ Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Số sinh Quyết toán/ Dự toán (%)	
				I/ Chi đầu tư phát triển			II/ Chi thường xuyên			Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số						
				Tổng chi cân đối ngân sách	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:											Chi an giáo dục, đào tạo và dạy nghề
					Tổng số	Vốn trong nước		Tổng số	Trong đó:										
1	TỔNG SỐ	1.622.469.000.000	2.518.877.087.643	2.271.690.599.599	257.933.668.380	257.933.668.380	1.045.390.984.429	30.874.071.400	79.140.320.673	33.113.089.129	82.261.606.842	21.797.400.000	158%						
1	Thị xã Phố Đông Hà	201.189.000.000	313.369.084.453	284.541.237.979	73.640.647.000	73.640.647.000	97.584.729.197	2.050.414.000	600.000.000	13.905.217.364	12.872.215.110	738.000.000	189%						
2	Thị xã Quảng Trị	89.366.000.000	160.631.359.845	132.498.041.294	39.110.712.063	39.110.712.063	93.387.329.231	42.382.724.713	2.435.270.000	2.706.228.419	21.653.820.132	5.600.800.000	150%						
3	Huyện Hải Lăng	199.752.000.000	292.532.307.530	275.980.989.804	23.274.394.972	23.274.394.972	252.706.594.832	4.701.849.000	3.010.000.000	2.904.458.746	334.300.000	5.600.800.000	165%						
4	Huyện Hướng Hóa	235.142.000.000	346.947.182.509	326.725.412.056	17.105.088.000	17.105.088.000	309.620.324.056	3.772.735.000	5.231.774.800	1.247.492.538	9.369.768.115	600.000.000	144%						
5	Huyện Triệu Phong	203.568.000.000	318.066.484.742	295.687.571.167	30.297.951.066	30.297.951.066	265.389.620.101	4.500.000.000	645.090.500	3.149.909.875	11.197.563.200	2.886.350.000	159%						
6	Huyện Vĩnh Linh	220.441.000.000	313.474.189.248	287.105.643.294	17.201.828.350	17.201.828.350	269.903.814.944	4.000.000.000	1.105.205.000	5.130.267.134	11.288.123.820	4.844.950.000	163%						
7	Huyện Gio Linh	182.829.000.000	274.879.837.756	265.143.783.756	25.518.593.000	25.518.593.000	237.625.190.756	3.500.000.000	1.312.338.000	2.538.977.000	1.917.689.000	2.467.050.000	147%						
8	Huyện Cam Lộ	119.798.000.000	175.656.361.714	160.516.561.526	15.281.920.000	15.281.920.000	145.234.641.526	3.913.803.400	1.300.000.000	1.530.538.053	8.395.458.735	4.660.250.000	150%						
9	Huyện Đakrông	157.341.000.000	309.599.691.387	231.770.860.284	15.767.539.929	15.767.539.929	216.003.320.355	2.000.000.000	65.935.912.373	5.232.668.730			149%						
10	Huyện Dao Cáo	13.043.000.000	13.720.498.439	13.720.498.439	734.994.000	734.994.000	12.985.504.439	239.089.043					184%						

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NS CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỈNH
HUYỆN, THỊ XÃ THUỘC TỈNH NĂM 2012

(Kèm theo Tờ trình số 4024 /TTr-UBND ngày 25/4 /2013 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: đồng

S TT	Huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	Dự toán năm 2012				Quyết toán năm 2012				So sánh QT/DT (%)					
		Tổng số	Bao gồm	Bao gồm	Tổng số	Bao gồm	Bao gồm	Bao gồm							
									Bổ sung cân đối		Bổ sung mục tiêu	Bổ sung mục tiêu			
													Tổng số	Trong đó	Trong đó
A	B	1	2	3	4	6	7	8	9	10					
	Tổng số	1.282.689.000.000	1.282.689.000.000			1.908.431.918.000	1.280.100.000.000	628.331.918.000		149%					
1	Thành phố Đông Hà	47.899.000.000	47.899.000.000			85.729.000.000	47.899.000.000	37.830.000.000		179%					
2	Thị xã Quảng Trị	71.696.000.000	71.696.000.000			104.363.441.000	71.696.000.000	32.667.441.000		146%					
3	Huyện Hải Lăng	181.277.000.000	181.277.000.000			247.904.862.000	181.277.000.000	66.627.862.000		137%					
4	Huyện Hướng Hóa	205.922.000.000	205.922.000.000			292.303.914.000	205.922.000.000	86.381.914.000		142%					
5	Huyện Triệu Phong	176.968.000.000	176.968.000.000			263.356.592.000	176.968.000.000	86.388.592.000		149%					
6	Huyện Vĩnh Linh	169.081.000.000	169.081.000.000			245.555.617.000	169.081.000.000	76.474.617.000		145%					
7	Huyện Gio Linh	158.424.000.000	158.424.000.000			235.410.859.000	158.424.000.000	76.986.859.000		149%					
8	Huyện Cam Lộ	105.078.000.000	105.078.000.000			139.052.124.000	102.489.000.000	36.563.124.000		132%					
9	Huyện Đakrông	153.301.000.000	153.301.000.000			281.435.041.000	153.301.000.000	128.134.041.000		184%					
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	13.043.000.000	13.043.000.000			13.320.468.000	13.043.000.000	277.468.000		102%					

(Chữ ký)

CHI TIẾT CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM 2012 SANG NĂM 2013

(Kèm theo Tờ trình số 4024 /TTr-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2013 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đvt: Đồng

Stt	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	TỔNG SỐ	519.725.560.054	
A	CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH	437.463.953.212	
1	Kinh phí đương nhiên được chuyển	313.724.794.071	
	Số dư tạm ứng vốn xây dựng cơ bản chuyển niên độ	257.765.607.423	
	Số dư tạm ứng Chương trình mục tiêu chuyển niên độ	13.212.083.500	
	Số dư dự toán Chương trình mục tiêu chuyển niên độ	36.001.075.906	
	Kinh phí thực hiện các đề tài khoa học	3.890.876.700	
	Kinh phí thực hiện tự chủ + CCTL	2.855.150.542	
2	Kinh phí đã đã giao đơn vị được cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển sang năm sau	55.996.943.141	
	QĐ số 1183/QĐ-UBND ngày 04/7/2013 điều chỉnh phụ lục QĐ số 327/QĐ-UBND ngày 11/3/2013 của UBND tỉnh vv Chuyển nguồn vốn đầu tư CT Đảm bảo chất lượng GD trường học (SEQAP) năm 2012 sang thực hiện trong năm 2013	7.392.228.000	
	Công văn số 462/UBND-NN ngày 23/02/2013 Vv Chuyển nhiệm vụ chỉ sang thực hiện trong năm 2013	3.048.981.000	
	QĐ số 286/QĐ-UBND ngày 28/2/2013 của UBND tỉnh vv Chuyển các khoản thuộc nhiệm vụ chỉ năm 2012 sang thực hiện trong năm NS 2013	37.414.667.018	
	Công văn số 243a/UBND-VX ngày 28/01/2013 Vv Chuyển nhiệm vụ chỉ sang thực hiện trong năm 2013	856.235.193	
	Công văn số 860/UBND-TM ngày 04/4/2013 của UBND tỉnh vv Chuyển nhiệm vụ chỉ	568.999.000	
	QĐ số 290a/QĐ-UBND ngày 28/02/2013 vv chuyển các khoản thuộc nhiệm vụ chỉ Chương trình Bố trí lại dân cư theo Quyết định 193/QĐ-TTg năm 2012 sang thực hiện trong năm ngân sách năm 2013 (số dư tạm ứng)	265.000.000	
	QĐ số 906a/QĐ-UBND ngày 27/5/2013 Vv Chuyển nhiệm vụ chỉ kinh phí phục vụ công tác tăng dày và tôn tạo hệ thống mốc quốc giới VN-Lào năm 2012 sang năm 2013	6.450.832.930	
3	Nguồn năm nay chưa giao đơn vị dự toán cấp 1 được phép chuyển sang năm sau	67.742.216.000	
	QĐ số 286/QĐ-UBND ngày 28/2/2013 của UBND tỉnh vv Chuyển các khoản thuộc nhiệm vụ chỉ năm 2012 sang thực hiện trong năm NS 2013	67.742.216.000	
B	CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH HUYỆN	81.916.043.842	
C	CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN	345.563.000	

QUYẾT TOÁN HUY ĐỘNG ĐẦU TƯ
THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 8 LUẬT NSNN NĂM 2012
 (Kèm theo Tờ trình số 4024 /TTr-UBND ngày 25 /11/2013 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: triệu đồng

S TT	Nội dung	Dự toán năm 2012	Quyết toán năm 2012	Ghi chú
A	B	1	2	3
1	Vốn đầu tư XD CB trong nước của NS cấp tỉnh (không kể vốn đầu tư bổ sung theo mục tiêu không có tính chất ổn định thường xuyên từ ngân sách Trung ương cho ngân sách cấp tỉnh)	96.744	157.614	
2	- Mức tối đa được huy động theo chế độ	29.023	47.284	
3	Tổng dư nợ huy động đến thời điểm báo cáo	122.160	122.160	
	Gồm:			
	- Trái phiếu công trình			
	- Vay ngân hàng			
	- Vay ngân hàng phát triển			
4	Số trả nợ vốn huy động trong năm (cả gốc và lãi)	32.660	32.660	
	Gồm:			
	- Trả trái phiếu công trình			
	- Trả ngân hàng			
	- Trả ngân hàng phát triển	32.660	32.660	
5	Dự kiến mức vốn huy động	30.000	30.000	
	Gồm:			
	- Trái phiếu công trình			
	- Vay ngân hàng			
	- Vay ngân hàng phát triển	30.000	30.000	
	- ...			